

Số: 1340/ĐA-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 22 tháng 6 năm 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. THÔNG TIN CHUNG (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Mã trường: BVU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Cơ sở 1: 80 Trương Công Định, phường 3, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cơ sở 2: 01 Trương Văn Bang, phường 7, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cơ sở 3: 951 Bình Giã, phường 10, Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://bvuu.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://tuyensinh.bvu.edu.vn/>

<https://www.facebook.com/DaiHocBaRiaVungTau;>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900633069 – 0359946868

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://bvuu.edu.vn/web/trainghiem-vieclam-sinh-vien>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý		700	435	196	
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	450	303	128	89%
1.2	Marketing	Đại học	0	0	0	0
1.3	Bất động sản	Đại học	0	0	0	0
1.4	Kinh doanh quốc tế	Đại học	0	0	0	0

1.5	Tài chính - Ngân hàng	Đại học	0	0	0	0
1.6	Kế toán	Đại học	250	132	68	91%
2	Pháp luật		0	0	0	0
2.1	Luật	Đại học	0	0	0	0
3	Máy tính và công nghệ thông tin		120	77	24	0,9
3.1	Công nghệ thông tin	Đại học	120	77	24	90%
4	Công nghệ kỹ thuật		560	267	92	
4.1	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Đại học	120	48	11	87%
4.2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	160	81	41	91%
4.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	0	0	0	0
4.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	160	88	29	96%
4.5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	120	50	11	90%
4.6	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	0	0	0	0
5	Sản xuất và chế biến		120	59	14	
5.1	Công nghệ thực phẩm	Đại học	120	59	14	92%
6	Sức khỏe		0	0	0	0
6.1	Dược học	Đại học	0	0	0	0
6.2	Điều dưỡng	Đại học	0	0	0	0
7	Nhân văn		200	150	62	0
7.1	Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	150	62	94%
7.2	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	0	0	0	0
8	Khoa học xã hội và hành vi		300	198	61	
8.1	Tâm lý học	Đại học	0	0	0	0
8.2	Đông phương học	Đại học	300	198	61	98%
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân		0	0	0	0
9.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	0	0	0	0
9.2	Quản trị khách sạn	Đại học	0	0	0	0
9.3	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	Đại học	0	0	0	0
	Tổng		2000	1186	449	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://bvuv.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Xét tuyển.

- Năm 2020 (chỉ tiêu tuyển sinh được công bố tại Đề án số 263/ĐA-BVU ngày 19/08/2020): tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia 45% chỉ tiêu; theo học bạ THPT 50% chỉ tiêu; tuyển sinh theo kết quả đánh giá năng lực, tuyển thẳng 5% chỉ tiêu, áp dụng cho tất cả các ngành.

- Năm 2021 (chỉ tiêu tuyển sinh được công bố tại Đề án số 116/ĐA-BVU ngày 06/08/2021): tuyển sinh theo kết quả thi THPT quốc gia 30% chỉ tiêu; tuyển sinh theo học bạ THPT, theo kết quả đánh giá năng lực, tuyển thẳng: 70% chỉ tiêu, áp dụng cho tất cả các ngành.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển ⁽¹⁾	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ⁽²⁾
I.	Pháp luật							
I.1.	Luật							
I.1.1.	<i>Luật</i>		80	19	15-18	80	42	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100		10			20	
	Tổ hợp 2: A01			0			1	
	Tổ hợp 3: C00	200		8			17	
	Tổ hợp 4: D01			1			4	
II.	Kinh doanh và quản lý							
II.1.	Kế toán – Kiểm toán							
II.1.1.	<i>Kế toán</i>		150	110	15-18	150	90	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100		74			59	
	Tổ hợp 2: A04			13			3	
	Tổ hợp 3: C01	200		9			10	
	Tổ hợp 4: D01			14			18	
II.2.	Kinh doanh							
II.2.1.	<i>Quản trị kinh</i>		285	257	15-18	285	205	15-18

	<i>doanh</i>							
	Tổ hợp 1: A00	100 200		142			123	
	Tổ hợp 2: C01			11				
	Tổ hợp 3: D01			37			32	
	Tổ hợp 4: C00			67			30	
	Tổ hợp 5: C20						20	
<i>II.2.2</i>	<i>Bất động sản</i>		35	0	15-18	50	0	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200					0	
	Tổ hợp 2: A01						0	
	Tổ hợp 3: C04						0	
	Tổ hợp 4: D01						0	
<i>II.2.3.</i>	<i>Marketing</i>					80	70	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200					39	
	Tổ hợp 2: A01						4	
	Tổ hợp 3: C01						5	
	Tổ hợp 4: D01						22	
II.3.	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm							
<i>II.3.1.</i>	<i>Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm</i>					80	55	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200					41	
	Tổ hợp 2: A01						2	
	Tổ hợp 3: D09						4	
	Tổ hợp 4: D01						8	
III.	Máy tính và công nghệ thông tin							
<i>III.1.</i>	<i>Công nghệ thông tin</i>							
<i>III.1.1.</i>	<i>Công nghệ thông tin</i>		145	102	15-18	145	155	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200		73			101	
	Tổ hợp 2: A01			12			25	
	Tổ hợp 3: A04			9			14	

	Tổ hợp 4: D01			8			15	
IV.	Công nghệ kỹ thuật							
IV.1.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng							
<i>IV.1.1</i>	<i>Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng</i>		<i>120</i>	<i>23</i>	<i>15-18</i>	<i>70</i>	<i>27</i>	<i>15-18</i>
	Tổ hợp 1: A00	100 200		16			20	
	Tổ hợp 2: A01			2			4	
	Tổ hợp 3: A04			2			1	
	Tổ hợp 4: C01			3				
	Tổ hợp 5: D01						2	
IV.2.	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông							
<i>IV.2.1.</i>	<i>Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử</i>		<i>100</i>	<i>39</i>	<i>15-18</i>	<i>100</i>	<i>54</i>	<i>15-18</i>
	Tổ hợp 1: A00	100 200		31			39	
	Tổ hợp 2: A04			5			3	
	Tổ hợp 3: A01						6	
	Tổ hợp 4: C01							
	Tổ hợp 5: D01			3			6	
IV.3.	Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
<i>IV.3.1.</i>	<i>Công nghệ kỹ thuật ô tô</i>					<i>70</i>	<i>86</i>	<i>15-18</i>
	Tổ hợp 1: A00	100 200					65	
	Tổ hợp 2: A03						3	
	Tổ hợp 3: A04						5	
	Tổ hợp 4: D01						13	
<i>IV.3.2.</i>	<i>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</i>		<i>130</i>	<i>88</i>	<i>15-18</i>	<i>150</i>	<i>48</i>	<i>15-18</i>
	Tổ hợp 1: A00	100		66			35	
	Tổ hợp 2: A01	200		4			3	

	Tổ hợp 3: A04			13			4	
	Tổ hợp 4: C01							
	Tổ hợp 5: D01			5			6	
IV.4.	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường							
<i>IV.4.1.</i>	<i>Công nghệ kỹ thuật hoá học</i>		100	21	15-18	50	8	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200		14			6	
	Tổ hợp 2: A06			2				
	Tổ hợp 3: B00			5			2	
	Tổ hợp 4: C08							
	Tổ hợp 5: B02							
IV.5.	Quản lý công nghiệp							
<i>IV.5.1.</i>	<i>Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>		275	188	15-18	275	278	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200		118			151	
	Tổ hợp 2: C00			35			58	
	Tổ hợp 3: C01			7			20	
	Tổ hợp 4: D01			28			49	
V.	Sản xuất và chế biến							
V.1.	Chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống							
<i>V.1.1.</i>	<i>Công nghệ thực phẩm</i>		100	0	15-18	50	10	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200					7	
	Tổ hợp 2: B00						2	
	Tổ hợp 3: B02						1	
	Tổ hợp 4: A06							
	Tổ hợp 5: C08							
VI.	Sức khỏe							
VI.1.	Điều dưỡng – hộ sinh							
<i>VI.1.1.</i>	<i>Điều dưỡng</i>		55	13	19-19.5	100	28	19-19.5

	Tổ hợp 1: B02			3			2	
	Tổ hợp 2: C08	100		2			2	
	Tổ hợp 3: B00	200		6			20	
	Tổ hợp 4: B08			2			4	
VI.2.	Dược học							
<i>VI.2.1.</i>	<i>Dược học</i>					65	10	21-24
	Tổ hợp 1: B00						7	
	Tổ hợp 2: B08	100					1	
	Tổ hợp 3: C08	200					1	
	Tổ hợp 4: A00						1	
VII.	Khoa học xã hội hành vi							
<i>VII.1.</i>	<i>Khu vực học</i>							
<i>VII.1.1.</i>	<i>Đông phương học</i>		270	128	15-18	270	80	15-18
	Tổ hợp 1: C00			67			56	
	Tổ hợp 2: D01	100		22			10	
	Tổ hợp 3: C20	200		31			2	
	Tổ hợp 4: D15			8			12	
	Tổ hợp 5: D14							
<i>VII.2.</i>	<i>Tâm lý học</i>							
<i>VII.2.1.</i>	<i>Tâm lý học</i>		60	12	15-18	60	12	15-18
	Tổ hợp 1: C00			10			6	
	Tổ hợp 2: D01	100		1			2	
	Tổ hợp 3: C20	200		1			3	
	Tổ hợp 4: D15			0			1	
VIII.	Nhân văn							
<i>VIII.1.</i>	<i>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</i>							
<i>VIII.1.1.</i>	<i>Ngôn ngữ Anh</i>		240	174	15-18	240	189	15-18
	Tổ hợp 1: A01	100		86			107	
	Tổ hợp 2: D01	200		43			43	

	Tổ hợp 3: D15			24			19	
	Tổ hợp 4: D14			21			20	
<i>VIII.1.2.</i>	<i>Ngôn ngữ Trung Quốc</i>					90	55	15-18
	Tổ hợp 1: C00	100 200					30	
	Tổ hợp 2: D01						13	
	Tổ hợp 3: C20						10	
	Tổ hợp 4: D15						2	
IX.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
<i>IX.1.</i>	<i>Du lịch</i>							
<i>IX.1.1.</i>	<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>		50	15	15-18	50	22	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200		7			8	
	Tổ hợp 2: C00			4			8	
	Tổ hợp 3: C01			0			5	
	Tổ hợp 4: D01			4			1	
<i>IX.2.</i>	<i>Khách sạn, nhà hàng</i>							
<i>IX.2.1.</i>	<i>Quản trị khách sạn</i>		265	124	15-18	265	57	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200		43				
	Tổ hợp 2: C00			34			8	
	Tổ hợp 3: C01			5			11	
	Tổ hợp 4: D01			42			35	
	Tổ hợp 5: C20						3	
<i>IX.2.2.</i>	<i>Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>		50	14	15-18	50	14	15-18
	Tổ hợp 1: A00	100 200		8			6	
	Tổ hợp 2: C00			3			3	
	Tổ hợp 3: D01			2			4	
	Tổ hợp 4: C01			1			1	
	Tổng		2510	1327		2825	1595	

⁽¹⁾Phương thức xét tuyển:

- Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Xét tuyển theo học bạ THPT

- Xét tuyển thẳng

- Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2021

Điểm trúng tuyển⁽²⁾: Theo kết quả thi tốt nghiệp THPT – Theo kết quả xét học bạ

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://bv.edu.vn/p/dao-tao>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hàng hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
2	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	1431/QĐ-BVU	17/04/2021			Trường tự chủ	2021	2021
3	Tâm lý học	7310401	1308/QĐ-BVU	14/04/2020			Trường tự chủ	2020	2021
4	Đông phương học	7310608	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
5	Quản trị kinh doanh	7340101	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
6	Marketing	7340115	1050/QĐ-BVU	15/01/2021			Trường tự chủ	2021	2021
7	Kinh doanh quốc tế	7340120	1010/QĐ-BVU	01/03/2022			Trường tự chủ	2022	2022
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201	1015/QĐ-BVU	07/01/2021			Trường tự chủ	2021	2021

9	Kế toán	7340301	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
10	Luật	7380101	2050/QĐ-BGDĐT	19/07/2019			Bộ GDĐT	2019	2021
11	Công nghệ thông tin	7480201	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
12	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
13	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1311/QĐ-BGDĐT	16/04/2014	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2014	2021
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1430/QĐ-BVU	17/04/2021			Trường tự chủ	2021	2021
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	1359/QĐ-BGDĐT	22/03/2006	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2006	2021
16	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	4448/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2021
18	Công nghệ thực phẩm	7540101	1542/QĐ-BGDĐT	28/03/2007	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2007	2021
19	Dược học	7720201	2543/QĐ-BGDĐT	03/08/2021			Bộ GDĐT	2021	2021
20	Điều dưỡng	7720301	2355/ QĐ-BGDĐT	14/08/2020			Bộ GDĐT	2020	2021
21	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	4427/QĐ-BGDĐT	19/10/2017	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2018	2021
22	Quản trị khách sạn	7810201	4907/QĐ-BGDĐT	12/11/2018			Bộ GDĐT	2019	2021
23	Quản trị nhà hàng và Dịch vụ ăn uống	7810202	183/QĐ-BGDĐT	20/01/2020			Bộ GDĐT	2020	2021

24	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	8140111	597/QĐ-BGDĐT	25/02/2016	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2017	2021
25	Đông phương học	8310608	185/QĐ-BGDĐT	22/01/2019			Bộ GDĐT	2019	2021
26	Quản trị kinh doanh	8340101	40/QĐ-BGDĐT	07/01/2015	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2015	2021
27	Công nghệ thông tin	8480201	4875/QĐ-BGDĐT	16/11/2017	954/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	2018	2021
28	Kỹ thuật hoá học	8520301	5628/QĐ-BGDĐT	28/12/2018			Bộ GDĐT	2018	2021
29	Quản trị kinh doanh	9340101	357/QĐ-BGDĐT	25/01/2022			Bộ GDĐT	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://bvuv.edu.vn/quy-che-cong-khai>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://bvuv.edu.vn/p/dao-tao>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Nhà trường sẽ ban hành và công bố từ năm 2023.

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi.

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

1.1.1. Tiêu chuẩn chung:

Theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh đại học năm 2022 của Bộ GD&ĐT.

1.1.2. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT 2022.

1.1.3. Đối tượng xét tuyển theo học bạ THPT:

Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp THPT trước năm 2022.

Thí sinh tốt nghiệp năm 2022 chưa có bằng tốt nghiệp THPT được nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) nhưng sau đó phải nộp bổ sung Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trong thời hạn nhận hồ sơ theo từng đợt xét tuyển.

1.1.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM năm 2022:

Thí sinh tham dự kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM năm 2022 đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu có kết quả thi từ 650 điểm trở lên.

1.1.5. Xét tuyển thẳng:

a) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài

¹ Thực hiện từ năm 2023

hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải (được xét cho tất cả các ngành của Trường); cụ thể trong các trường hợp sau:

a1) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

a2) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

b) Thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên trên cả nước, có kết quả học tập năm học lớp 12 xếp loại giỏi; Thí sinh tốt nghiệp THPT, có kết quả học tập 3 năm THPT xếp loại giỏi; Thí sinh tốt nghiệp các chương trình THPT nước ngoài. Đối với ngành Dược học và Điều dưỡng ngoài các tiên chí trên, ưu tiên xét tuyển thẳng cho thí sinh đáp ứng điều kiện xét tuyển tại điểm 1.5 Mục II của Đề án này.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu tuyển sinh cả nước và nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022, Trường tuyển sinh theo 4 phương thức dưới đây:

1.3.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT/THPTQG - Mã phương thức xét tuyển: 100.

1.3.2. Xét tuyển theo học bạ THPT – Mã phương thức xét tuyển: 200.

1.3.3. Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM năm 2022 – Mã phương thức xét tuyển: 402.

1.3.4. Xét tuyển thẳng – Mã phương thức xét tuyển: 303.

3	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	7	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Xét học bạ	32	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				301	Xét tuyển thẳng	0								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								
4	Đại học	7310608	Đông phương học	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	20	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Xét học bạ	96	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
5	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	19	A00	Toán	A01	Toán	C14	Ngữ văn	D01	Toán
				200	Xét học bạ	88	A00	Toán	A01	Toán	C14	Ngữ văn	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
6	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	44	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Toán
				200	Xét học bạ	206	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	3								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	5								

7	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế*	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	14	A00	Toán	A01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	64	A00	Toán	A01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
8	Đại học	7340115	Marketing	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	17	A00	Toán	C00	Văn	C20	Văn	D01	Toán
				200	Xét học bạ	80	A00	Toán	C00	Văn	C20	Văn	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
9	Đại học	7340201	Tài chính – Ngân hàng	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	17	A00	Toán	A01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	80	A00	Toán	A01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
10	Đại học	7380101	Luật	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	17	A00	Toán	C20	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				200	Xét học bạ	80	A00	Toán	C20	Ngữ văn	C00	Ngữ văn	D01	Ngữ văn
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								

11	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	28	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	133	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	2								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	3								
12	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	10	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	48	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								
13	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	14	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	64	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
14	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	13	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	61	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								

15	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	20	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	94	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
16	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	9	A00	Toán	B00	Hóa học	C02	Hóa	D07	Toán
				200	Xét học bạ	40	A00	Toán	B00	Hóa học	C02	Hóa	D07	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								
17	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	51	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Toán
				200	Xét học bạ	242	A00	Toán	C00	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D01	Toán
				301	Xét tuyển thẳng	3								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	6								

18	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	9	A00	Toán	B00	Sinh học	B03	Sinh học	B08	Sinh học
				200	Xét học bạ	40	A00	Toán	B00	Sinh học	B03	Sinh học	B08	Sinh học
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								
19	Đại học	7720201	Dược học	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	7	A00	Hóa học	A02	Sinh học	B00	Sinh học	B08	Sinh học
				200	Xét học bạ	32	A00	Hóa học	A02	Sinh học	B00	Sinh học	B08	Sinh học
				301	Xét tuyển thẳng	0								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								
20	Đại học	7720301	Điều dưỡng	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	10	A02	Sinh học	B00	Sinh học	B03	Sinh học	C08	Sinh học
				200	Xét học bạ	48	A02	Sinh học	B00	Sinh học	B03	Sinh học	C08	Sinh học
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								
21	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	9	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
				200	Xét học bạ	40	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								

22	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	17	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
				200	Xét học bạ	80	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	2								
23	Đại học	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	9	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
				200	Xét học bạ	40	C00	Ngữ văn	C19	Ngữ văn	C20	Ngữ văn	D15	Tiếng Anh
				301	Xét tuyển thẳng	1								
				402	Xét KQ ĐGNL ĐHQG HCM	1								

Ghi chú:

- *: ngành tuyển mới từ năm 2022
- Nếu xét tuyển theo ngành của từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển sau.

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Thí sinh đăng ký nguyện vọng vào Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu, Mã trường BVU theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Điều kiện xét tuyển: Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/ môn thi (thang điểm 10) theo tổ hợp xét tuyển, cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh 2022 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT và BVU quy định.

1.5.2. Xét tuyển học bạ THPT

a) Thí sinh chọn 2 trong 6 học kỳ năm lớp 10, lớp 11 và lớp 12 (có ít nhất 1 học kỳ lớp 12) sao cho tổng điểm trung bình (ĐTB) 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (Tổng điểm) là cao nhất.

b) Thí sinh chọn ĐTB 3 trong 6 học kỳ của 3 năm THPT (có ít nhất 1 học kỳ lớp 12) sao cho tổng ĐTB (Điểm xét tuyển) là cao nhất. Phương thức này không áp dụng xét tuyển ngành Dược học và Điều dưỡng.

c) Điểm xét tuyển là Tổng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng theo Quy chế tuyển sinh năm 2022. Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các ngành như sau:

- Ngành Dược: Điểm xét tuyển ≥ 24 và lớp 12 xếp loại học lực giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Ngành Điều dưỡng: Điểm xét tuyển $\geq 19,5$ và lớp 12 xếp loại học lực khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Các ngành còn lại: Điểm xét tuyển ≥ 18 .

1.5.3. Xét tuyển thẳng

Theo quy định tại Mục 1.1.5 Mục II của Đề án này.

1.5.4. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2022

a) Thí sinh tham dự kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh năm 2022 đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.

b) Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển: Có kết quả thi cộng với điểm ưu tiên ≥ 750 điểm đối với ngành Dược học; ≥ 700 điểm đối với ngành Điều dưỡng; các ngành còn lại ≥ 650 điểm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

1.6.1. Mã trường: BVU

1.6.2. Mã ngành, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển: tại điểm 1.4 (Chi

tiêu tuyển sinh) Mục II của Đề án này.

1.6.3. Quy định nhân hệ số: Điểm các môn thi đều không nhân hệ số.

1.6.5. Chênh lệch điểm xét tuyển: Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.6.6. Cách thức xét tuyển: Điểm trúng tuyển vào mỗi ngành sẽ được xét từ thí sinh có điểm xét tuyển lớn nhất trở xuống, không phân biệt nguyện vọng, tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu của mỗi ngành.

1.6.7. Điểm của thí sinh có giá trị như nhau khi xét tuyển các nguyện vọng.

1.6.8. Không hạn chế số nguyện vọng xét tuyển vào BVU.

1.6.9. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

a) Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ thông tin.

b) Có điểm môn Sinh học cao hơn khi xét tuyển vào ngành Công nghệ thực phẩm, Điều dưỡng, Dược học.

c) Có điểm môn Hoá học cao hơn khi xét tuyển vào ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học.

d) Có điểm môn Ngữ văn cao hơn khi xét tuyển vào ngành Đông phương học; Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Tâm lý học.

e) Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; các điều kiện xét tuyển.

1.7.1. Thời gian xét tuyển:

a) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT: các mốc thời gian thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Xét tuyển học bạ:

- Nhà trường nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo các đợt sau.

Đợt	Từ ngày đến ngày	Đợt	Từ ngày đến ngày
1	01/2 – 31/3/2022	4	01/7 – 21/7/2022
2	01/4 – 31/5/2022	5	22/7 – 30/9/2022
3	01/6 – 30/6/2022	6	01/10 – 30/10/2022 (nếu còn chỉ tiêu)

- Nhà trường cập nhật danh sách thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển lên hệ thống trước 17h00 ngày 21/7/2022 và thực hiện xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

c) Xét tuyển kết quả ĐGNL của ĐHQG TPHCM: Xét tuyển và công bố kết quả trước 20/7/2022.

1.7.2. Điều kiện nhận hồ sơ: theo quy định tại điểm 1.4, 1.5 Mục II của Đề án này.

1.7.3. Hồ sơ xét tuyển:

a) Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022:

Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên hệ thống của Bộ GD&ĐT vào mã trường BVU theo thời gian quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Xét tuyển học bạ. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu của BVU, thí sinh nhận tại Văn phòng Tuyển sinh hoặc tải từ website <https://tuyensinh.bvu.edu.vn>).

- Bản photo công chứng học bạ THPT hoặc Giấy chứng nhận kết quả học tập các học kỳ có đóng dấu của Trường THPT.

- Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

c) Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. HCM. Hồ sơ gồm có:

- Phiếu đăng ký xét tuyển: Thí sinh nhận tại Trường hoặc tải từ trang tuyển sinh trên website: <https://tuyensinh.bvu.edu.vn>.

- Giấy chứng nhận kết quả thi ĐGNL năm 2022 của ĐHQG TP.HCM.

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

1.7.4. Đăng ký xét tuyển và nộp hồ sơ

Thí sinh nộp hồ sơ xét học bạ; xét tuyển kết quả đánh giá năng lực ĐHQG TPHCM; Xét tuyển thẳng và xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (đợt bổ sung) nộp hồ sơ theo 1 trong 2 cách sau:

a) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Văn phòng Tuyển sinh Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu - Số 80 Trương Công Định, Phường 3, TP.Vũng Tàu - Điện thoại: 1900.633.069.

b) Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website: <https://xettuyen.bvu.edu.vn> sau đó gửi hồ sơ chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ trên.

1.8. Chính sách ưu tiên:

1.8.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét học bạ: điểm ưu tiên xét tuyển thực hiện theo thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể: Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 điểm; giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/ môn thi (trong tổ hợp môn xét

tuyển) không nhân hệ số theo thang điểm 10.

1.8.2. Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP.HCM 2022: Ưu tiên giữa các khu vực kế tiếp cách nhau 10 điểm, giữa các nhóm đối tượng kế tiếp cách nhau 40 điểm.

1.9. *Lệ phí xét tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy (tính trung bình giữa các tín chỉ)*.

- Ngành Dược học: 1.180.000 đồng/tín chỉ.

- Ngành Điều dưỡng: 1.050.000 đồng/tín chỉ.

- Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng: 850.000 đồng/tín chỉ.

- Các ngành còn lại: 815.000 đồng/tín chỉ.

Mức học phí trên được cố định trong suốt thời gian học chính khóa.

1.11. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

- Đợt chính thức: kết thúc trước 01/10/2022.

- Đợt bổ sung: Từ 1/10 đến 30/11/2022.

1.12. *Các nội dung khác:*

1.12.1. Nhà trường xét tuyển sớm và thông báo kết quả xét học bạ cho thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển (trừ điều kiện tốt nghiệp THPT) trước ngày 21/7/2022.

1.12.2. Thời gian đào tạo và văn bằng tốt nghiệp: ngành Dược học đào tạo 5 năm (150 tín chỉ) cấp bằng Dược sĩ; ngành Điều dưỡng đào tạo 4 năm (130 tín chỉ) cấp bằng cử nhân; các ngành còn lại đào tạo 3,5 năm (120 tín chỉ) cấp bằng cử nhân. Trên bằng tốt nghiệp ghi tên ngành đào tạo, tên chuyên ngành được ghi vào Phụ lục văn bằng. Đối với các ngành thuộc lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, chương trình đào tạo có thời lượng chính khóa 150 tín chỉ, nếu sinh viên đăng ký học (đủ điều kiện sĩ số mở lớp) và tốt nghiệp chương trình này sẽ được cấp bằng kỹ sư.

1.12.3. BVU được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT; đạt chuẩn 4 sao Quốc tế QS Stars.

1.12.4. Năm học 2022 – 2023, Nhà trường dành 10 tỷ đồng để cấp học bổng cho tân sinh viên, sinh viên. Chi tiết tại <https://tuyensinh.bvu.edu.vn/hoc-bong-va-chinh-sach/>

1.12.5. BVU hiện có trên 400 giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng có học hàm, học vị cao, tận tâm, giàu kinh nghiệm tham gia giảng dạy.

1.12.6. Các cơ sở đặt tại trung tâm thành phố Vũng Tàu, rất thuận tiện trong việc sinh hoạt, học tập, làm thêm; hệ thống ký túc xá đảm bảo lưu trú cho sinh viên có nhu cầu; Campus mới của BVU mệnh danh là một Resort Đại học đẹp và hiện đại.

1.12.7. Sinh viên thuộc diện chính sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước.

1.12.8. Sinh viên được xét cấp kinh phí để nghiên cứu, triển khai các đề tài khoa học có tính sáng tạo và khả thi cao.

1.12.9. Sinh viên tốt nghiệp tại BVU có năng lực tốt về ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng mềm; được trải nghiệm thực tế tại các doanh nghiệp; 100% sinh viên được giới thiệu thực tập, kết nối việc làm.

1.12.10. Trên 93% sinh viên của Trường có việc làm phù hợp sau một năm ra trường (báo cáo Bộ GD&ĐT hằng năm).

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo

Hiện tại, Nhà trường đã liên kết, hợp tác với 350 doanh nghiệp trên tất cả các lĩnh vực mà trường có đào tạo. Các nội dung hợp tác đã và đang triển khai rất hiệu quả gồm: doanh nghiệp tham gia xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo; tiếp nhận sinh viên thực tập, hướng dẫn thực hành, thực tập, tiếp nhận việc làm; cử chuyên gia chia sẻ kinh nghiệm, nói chuyện chuyên đề; hỗ trợ học bổng. Về phía Nhà trường, phối hợp triển khai các chương trình đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn, đào tạo liên thông, sau đại học cho đội ngũ nhân sự của doanh nghiệp.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

Nhà trường có 4 ngành thuộc nhóm ngành có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học gồm:

- Công nghệ thông tin
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
- Quản trị khách sạn
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống.

Nhà trường đã và đang kết nối hiệu quả với các doanh nghiệp trong lĩnh vực này để triển khai hàng loạt chương trình có lợi cho sinh viên. Tiếp tục hợp tác để tổ chức các học kỳ doanh nghiệp, đưa sinh viên đến để học, thực hành tại doanh nghiệp.

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 115 tỷ

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 19,5 triệu đồng/ sinh viên.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

2.1.1. Người tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học có thể học tiếp các chương trình đào tạo trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên

môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

2.1.2. Người dự tuyển liên thông phải đảm bảo các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và có một trong các văn bằng dưới đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định hiện hành.

b) Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Trường tổ chức tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT - Mã phương thức xét tuyển: 100

2.3.2. Xét tuyển học bạ THPT - Mã phương thức xét tuyển: 200

2.3.3. Xét tuyển kết quả tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học - Mã phương thức xét tuyển: 500.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Liên thông từ trung cấp										
1	Đại học	7340301	Kế toán	100	Xét KQ thi tốt nghiệp THPT	2	932/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
				200	Xét học bạ	10				
				500	Sử dụng phương thức khác	13				
Liên thông từ cao đẳng										
2	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ	15	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
				500	Sử dụng phương thức khác	15				
3	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ	15	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
				500	Sử dụng phương thức khác	15				
4	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ	15	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
				500	Sử dụng phương thức khác	15				

5	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200	Xét học bạ	20	931/QĐ-BGDĐT	16/02/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
				500	Sử dụng phương thức khác	20				
6	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	200	Xét học bạ	15	3115/QĐ-BGDĐT	17/06/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
				500	Sử dụng phương thức khác	15				
7	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét học bạ	15	342/QĐ-BGDĐT	02/02/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
				500	Sử dụng phương thức khác	15				
Liên thông đối với người đã tốt nghiệp đại học										
1	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét học bạ	5	42/QĐ-BVU	13/07/2021	Trường ĐHBRVT	2021
				500	Sử dụng phương thức khác	20				
2	Đại học	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	200	Xét học bạ	10	42/QĐ-BVU	13/07/2021	Trường ĐHBRVT	2021
				500	Sử dụng phương thức khác	30				
3	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	Xét học bạ	30	42/QĐ-BVU	13/07/2021	Trường ĐHBRVT	2021
				500	Sử dụng phương thức khác	90				
TỔNG						400				

2.5. Ngưỡng đầu vào

2.5.1. Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT: Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, Nhà trường công bố mức điểm để nhận hồ sơ xét tuyển đại học liên thông theo từng đợt xét tuyển.

2.5.2. Xét tuyển học bạ THPT:

a) Theo tổ hợp xét tuyển (3 môn):

Thí sinh chọn 2 trong 4 học kỳ năm lớp 11 và lớp 12 (có ít nhất 1 học kỳ lớp 12) sao cho tổng điểm trung bình (ĐTB) 3 môn theo tổ hợp xét tuyển (điểm xét tuyển) là cao nhất.

b) Theo tổng ĐTB của 3 trong 6 học kỳ:

Thí sinh chọn ĐTB 3 trong 6 học kỳ của 3 năm THPT (có ít nhất 1 học kỳ lớp 12) sao cho tổng ĐTB (Điểm xét tuyển) là cao nhất.

c) Điểm xét tuyển là tổng điểm các môn theo tổ hợp xét tuyển hoặc tổng ĐTB tại Mục 1.5.2 a và 1.5.2 b.

d) Ngưỡng đầu vào: Điểm xét tuyển $\geq 16,5$.

2.5.3. Xét tuyển theo điểm trung bình chung học tập toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

Ngưỡng đầu vào: Điểm trung bình chung toàn khóa $\geq 5,5$ (căn cứ bảng điểm tốt nghiệp của thí sinh).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.6.1. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn của tổ hợp xét tuyển hoặc điểm trung bình chung toàn khóa theo thang điểm 10 và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

2.6.2. Điểm các môn thi đều không nhân hệ số.

2.6.3. Không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.6.4. Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì *xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây*:

a) Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ thông tin.

b) Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

2.7. *Tổ chức tuyển sinh*: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.7.1. Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học lên trình độ đại học mỗi năm từ 1 đến 3 đợt và được xác định trong thông báo

tuyển sinh hàng năm của Trường.

2.7.2. Hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

a) Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

- Phong bì hồ sơ đăng ký dự tuyển (theo mẫu của Trường).

- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp và học bạ THPT. Đối với người có bằng trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông thì phải có minh chứng đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- 01 bản photo công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm toàn khóa trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học.

b) Hình thức nộp hồ sơ

- Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện về Văn phòng Tuyển sinh Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu - Số 80 Trương Công Định, Phường 3, TP.Vũng Tàu - Điện thoại: 1900.633.069.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website: <https://tuyensinhlienthong.bvu.edu.vn> sau đó gửi hồ sơ chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp theo địa chỉ trên.

2.8. Chính sách ưu tiên

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: 200.000 đồng/thí sinh (thu khi nhập học, bao gồm lệ phí nhập học).

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên: 880.000 VND/ tín chỉ (cố định trong suốt thời gian học chính khóa).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Đợt 1: tháng 3 – 5/2022

Đợt 2: tháng 7 – 9/2022

Đợt 3: tháng 11 – 12/2022

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2.12.1. Tổ chức giảng dạy, học tập: Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định của Trường.

2.12.2. Thời gian đào tạo: Thời gian đào tạo liên thông được xác định trên cơ sở hoàn thành chương trình đào tạo đại học chính quy sau khi miễn trừ các học phần đã được công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng được miễn trừ.

2.12.1. Văn bằng tốt nghiệp: tất cả các ngành tuyển sinh tại Mục 1.4 Phần II Đề

án này tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân (tương ứng với chương trình đại học chính quy 120 tín chỉ). Đối với các ngành thuộc lĩnh vực kỹ thuật công nghệ, nếu sinh viên có nhu cầu đăng ký học chương trình tương ứng đại học chính quy 150 tín chỉ (nếu đủ điều kiện về sĩ số mở lớp), tốt nghiệp chương trình này được cấp bằng kỹ sư.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học: (Mẫu số 01)

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
Nhà trường chưa tuyển sinh đào tạo từ xa.

Cán bộ kê khai

*(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)*

(Đã ký)

ThS. Tô Minh Nhựt
Điện thoại: 0938821133
Email: nhuttm@bv.u.edu.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(Đã ký)

Lê Văn Toàn